

**CÔNG TY TNHH MTV
PHÚC HUNG GOLDEN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2209/2026/BC-PHG

Đồng Nai, ngày 22 tháng 9 năm 2026

V/v đề nghị công khai thông
tin nhà ở xã hội dự kiến bán,
cho thuê thuộc dự án nhà ở xã
hội Phúc Hưng Golden trên
trang thông tin điện tử của Sở
Xây dựng.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: 1980
	Ngày: 22/9/2026
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden kính đề nghị Sở Xây dựng công khai thông tin nhà ở xã hội dự kiến bán, cho thuê thuộc dự án nhà ở xã hội Phúc Hưng Golden trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng như sau:

- Tên dự án: Nhà ở xã hội Phúc Hưng Golden.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden.
- Địa điểm xây dựng dự án: Tổ 6, khu phố 4, phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai.
- Địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký:
 - Hình thức nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng đại diện Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden, địa chỉ: Dự án khu dân cư Phúc Hưng, tổ 6, khu phố 4, phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai.
 - Số điện thoại liên hệ: 0378 764563.
 - Thời gian làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 7 (trừ ngày Chủ nhật, ngày nghỉ Lễ theo quy định). Sáng từ 8h00 – 12h00; Chiều từ 13h00 – 16h20.
- Thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội: **Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026.**
- Thời điểm kết thúc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội: **Hết ngày 25 tháng 10 năm 2026.**
- Số lượng căn hộ đã bán các đợt trước: **177 căn.**
- Số lượng căn dự kiến bán, cho thuê đợt này: **423 căn.**



(Vị trí căn, diện tích và giá bán, giá cho thuê từng căn theo bảng tổng hợp đính kèm)

Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden trân trọng báo cáo Sở Xây dựng để biết và đăng tải thông tin dự án theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY TNHH MTV
PHÚC HƯNG GOLDEN
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Pháp



(Danh sách căn nhà đính kèm Văn bản số 2209/2026/BC-PHG) ngày 22/9/2026 của Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden)

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
1	XH01	1	56,8	31,2	43,7	472	15	196	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	273.129.336	2.184.000
2	XH01	2	52,6	38,0	56,0	471	15	195	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	289.127.720	2.800.000
3	XH01	4	67,6	56,5	93,0	469	15	193	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.158.535	4.650.000
4	XH01	7	68,8	58,5	97,0	396	15	112	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
5	XH01	8	68,2	58,0	96,0	397	15	113	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
6	XH01	12	65,7	55,5	91,0	401	15	117	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
7	XH01	13	66,5	56,0	92,0	402	15	118	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	474.995.540	4.600.000
8	XH01	14	67,6	57,0	94,0	393	15	109	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
9	XH01	19	69,8	59,5	99,0	388	15	104	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
10	XH01	21	68,7	60,0	100,0	386	15	102	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
11	XH01	23	69,9	59,5	99,0	384	15	100	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
12	XH01	24	69,7	59,5	99,0	347	15	48	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
13	XH01	25	69,5	59,5	99,0	348	15	49	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
14	XH01	27	69,1	59,0	98,0	350	15	51	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
15	XH01	28	69,0	59,0	98,0	351	15	52	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
16	XH01	31	68,4	58,5	97,0	354	15	55	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
17	XH01	32	68,3	58,0	96,0	355	15	56	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
18	XH01	33	68,1	58,0	96,0	346	15	47	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
19	XH01	34	67,9	57,5	95,0	345	15	46	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
20	XH01	36	67,6	57,5	95,0	343	15	44	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
21	XH01	37	67,5	57,0	94,0	342	15	43	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
22	XH01	39	69,1	58,5	97,0	340	15	41	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
23	XH01	41	68,0	55,9	93,1	338	15	39	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.468.315	4.653.000
24	XH01	44	70,0	59,5	99,0	325	15	14	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
25	XH01	45	70,0	59,5	99,0	326	15	15	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
26	XH01	46	70,0	59,5	99,0	327	15	16	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
27	XH01	53	70,0	59,5	99,0	942	15	11	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
28	XH01	54	70,0	59,5	99,0	941	15	10	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
29	XH01	57	70,0	59,5	99,0	938	15	7	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
30	XH01	58	70,0	59,5	99,0	937	15	6	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000



Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
31	XH01	59	70,0	59,5	99,0	936	15	5	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
32	XH01	61	69,3	58,5	97,0	893	15	2	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
33	XH01	63	68,0	57,0	94,0	895	15	4	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
34	XH01	64	67,1	56,5	93,0	896	15	129	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.158.535	4.650.000
35	XH01	67	68,1	56,5	93,0	899	15	132	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.158.535	4.650.000
36	XH01	68	69,3	57,5	95,0	900	15	133	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
37	XH01	69	66,5	47,6	79,2	891	15	128	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	408.909.204	3.960.000
38	XH01	71	55,4	47,2	78,4	889	15	126	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	404.778.808	3.920.000
39	XH01	72	55,2	47,2	78,4	888	15	125	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	404.778.808	3.920.000
40	XH01	74	54,7	46,4	76,8	886	15	123	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	396.518.016	3.840.000
41	XH01	75	54,5	46,4	76,8	885	15	122	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	396.518.016	3.840.000
42	XH01	76	54,2	46,0	76,0	884	15	121	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	392.387.620	3.800.000
43	XH01	77	54,0	46,0	76,0	883	15	120	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	392.387.620	3.800.000
44	XH01	78	53,7	45,6	75,2	843	15	61	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	388.257.224	3.760.000
45	XH01	79	53,5	45,2	74,4	844	15	62	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	384.126.828	3.720.000
46	XH01	80	58,6	46,3	76,3	845	15	63	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	393.729.999	3.813.000
47	XH01	81	67,6	57,0	94,0	846	15	64	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
48	XH01	82	68,6	58,0	96,0	847	15	65	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
49	XH01	83	69,1	59,0	98,0	848	15	66	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
50	XH01	84	69,3	59,0	98,0	849	15	67	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
51	XH01	85	69,6	59,5	99,0	850	15	68	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
52	XH01	90	70,0	60,0	100,0	839	15	57	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
53	XH01	92	70,0	60,0	100,0	837	15	55	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
54	XH01	93	69,5	58,5	97,0	836	15	54	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
55	XH01	94	68,8	58,0	96,0	835	15	53	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
56	XH01	97	66,8	56,0	92,0	818	15	19	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	474.995.540	4.600.000
57	XH01	98	66,1	55,5	91,0	819	15	20	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
58	XH01	99	65,4	54,5	89,0	820	15	21	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
59	XH01	100	64,8	54,0	88,0	821	15	22	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
60	XH01	101	64,1	53,5	87,0	822	15	23	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
61	XH01	102	64,3	53,5	87,0	823	15	24	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
62	XH01	103	65,4	54,0	88,0	824	15	25	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
63	XH01	104	66,5	55,5	91,0	1367	15	16	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
64	XH01	105	67,5	57,0	94,0	1366	15	15	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
65	XH01	106	68,6	58,0	96,0	1365	15	14	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
66	XH01	107	69,7	59,0	98,0	1364	15	13	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
67	XH01	108	69,7	59,0	98,0	1363	15	12	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
68	XH01	109	69,4	58,5	97,0	1362	15	11	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
69	XH01	110	69,5	58,5	97,0	1361	15	10	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
70	XH01	111	69,6	58,5	97,0	1360	15	9	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
71	XH01	112	69,7	59,0	98,0	1307	15	1	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
72	XH01	113	69,7	59,0	98,0	1308	15	2	88	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
73	XH02	1	68,1	49,6	78,00	1306	15	47	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	402.713.610	3.900.000
74	XH02	2	66,2	56,0	92,00	1305	15	46	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	474.995.540	4.600.000
75	XH02	3	65,9	55,5	91,00	1304	15	45	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
76	XH02	4	65,5	55,0	90,00	1303	15	44	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
77	XH02	5	65,2	55,0	90,00	1302	15	43	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
78	XH02	6	64,8	54,5	89,00	1301	15	42	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
79	XH02	7	64,5	54,0	88,00	1270	15	12	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
80	XH02	8	64,2	54,0	88,00	1271	15	13	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
81	XH02	9	63,8	54,5	89,00	1272	15	14	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
82	XH02	10	68,0	55,5	91,00	1273	15	15	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
83	XH02	11	69,0	58,8	98,00	1274	15	16	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
84	XH02	12	69,5	59,0	98,00	1275	15	17	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
85	XH02	13	68,6	58,0	96,00	1276	15	18	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
86	XH02	14	67,7	57,0	94,00	1277	15	19	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
87	XH02	15	66,8	56,0	92,00	1278	15	11	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	474.995.540	4.600.000
88	XH02	16	65,8	55,5	91,00	1269	15	10	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
89	XH02	17	64,9	54,5	89,00	1268	15	9	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
90	XH02	18	64,0	53,5	87,00	1267	15	8	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
91	XH02	19	63,1	52,5	85,00	1266	15	7	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
92	XH02	20	62,7	52,5	85,00	1265	15	6	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
93	XH02	21	62,9	52,5	85,00	1264	15	5	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
94	XH02	22	68,6	54,5	89,00	1263	15	4	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
95	XH02	23	63,8	52,1	87,40	1262	15	3	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	451.245.763	4.370.000
96	XH02	25	67,1	50,3	83,30	1261	15	2	89	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	520.871.651	4.165.000
97	XH03	1	60,4	36,0	53,40	473	15	197	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	333.908.117	2.670.000
98	XH03	2	67,2	56,0	92,00	551	15	277	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	474.995.540	4.600.000
99	XH03	3	69,9	60,0	100,00	474	15	198	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
100	XH03	8	70,0	60,0	100,00	479	15	203	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
101	XH03	9	70,0	60,0	100,00	481	15	205	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
102	XH03	10	70,0	60,0	100,00	483	15	207	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
103	XH03	11	70,0	60,0	100,00	468	15	192	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
104	XH03	12	70,0	60,0	100,00	467	15	191	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
105	XH03	13	69,4	55,5	85,28	553	15	279	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	440.300.214	4.264.000
106	XH03	14	69,6	48,0	76,00	552	15	278	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	392.387.620	3.800.000
107	XH03	15	70,0	60,0	100,00	550	15	276	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
108	XH03	16	70,0	60,0	100,00	549	15	275	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
109	XH03	17	70,0	60,0	100,00	548	15	274	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
110	XH03	21	70,0	60,0	100,00	480	15	204	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
111	XH03	22	70,0	60,0	100,00	482	15	206	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
112	XH03	23	70,0	60,0	100,00	484	15	208	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
113	XH03	24	70,0	60,0	100,00	485	15	209	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
114	XH03	25	70,0	60,0	100,00	486	15	210	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
115	XH03	26	70,0	60,0	100,00	487	15	211	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	625.296.100	5.000.000
116	XH04	1	70,0	60,0	100,00	466	15	190	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	625.296.100	5.000.000
117	XH04	2	70,0	60,0	100,00	465	15	189	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
118	XH04	3	70,0	60,0	100,00	464	15	188	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
119	XH04	4	70,0	60,0	100,00	463	15	187	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
120	XH04	5	70,0	60,0	100,00	462	15	186	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
121	XH04	6	70,0	60,0	100,00	460	15	184	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
122	XH04	7	70,0	60,0	100,00	458	15	182	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
123	XH04	8	70,0	60,0	100,00	403	15	119	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
124	XH04	12	70,0	60,0	100,00	490	15	215	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
125	XH04	15	70,0	60,0	100,00	457	15	181	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
126	XH04	16	70,0	60,0	100,00	456	15	180	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
127	XH04	17	70,0	60,0	100,00	455	15	179	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
128	XH05	1	58,3	46,7	74,15	628	15	354	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	463.657.058	3.707.500
129	XH05	2	55,8	45,2	74,40	627	15	353	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	384.126.828	3.720.000
130	XH05	3	70,0	55,0	90,00	625	15	351	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
131	XH05	4	67,9	55,0	90,00	623	15	350	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
132	XH05	5	56,3	46,7	74,15	554	15	280	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	463.657.058	3.707.500
133	XH05	6	58,7	52,0	84,00	626	15	352	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	433.691.580	4.200.000
134	XH05	7	62,8	54,5	89,00	624	15	355	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
135	XH05	8	66,7	57,0	94,00	629	15	356	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
136	XH05	9	69,7	60,0	100,00	630	15	357	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
137	XH05	10	69,9	60,0	100,00	631	15	358	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
138	XH05	11	69,9	60,0	100,00	632	15	359	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
139	XH05	12	70,0	60,0	100,00	689	15	414	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
140	XH05	14	70,0	60,0	100,00	622	15	349	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
141	XH05	15	70,0	60,0	100,00	621	15	348	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
142	XH05	16	70,0	60,0	100,00	620	15	347	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
143	XH05	19	70,0	60,0	100,00	635	15	362	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
144	XH06	4	69,4	60,0	100,00	691	15	416	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
145	XH06	6	69,4	60,0	100,00	693	15	418	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
146	XH06	7	69,3	60,0	100,00	756	15	468	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
147	XH06	8	69,3	60,0	100,00	755	15	467	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
148	XH06	9	69,3	60,0	100,00	754	15	466	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
149	XH06	10	69,3	60,0	100,00	753	15	465	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
150	XH06	11	70,0	60,0	100,00	752	15	464	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
151	XH06	12	69,3	60,0	100,00	685	15	409	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
152	XH06	16	69,3	60,0	100,00	695	15	420	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
153	XH06	17	69,3	60,0	100,00	696	15	421	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
154	XH06	22	70,0	60,0	100,00	749	15	460	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
155	XH07	2	70,0	60,0	100,00	758	15	470	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
156	XH07	3	70,0	60,0	100,00	759	15	471	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
157	XH07	4	70,0	60,0	100,00	760	15	472	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
158	XH07	5	70,0	60,0	100,00	805	15	495	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
159	XH07	6	70,0	60,0	100,00	804	15	494	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
160	XH07	8	70,0	60,0	100,00	761	15	473	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
161	XH07	9	70,0	60,0	100,00	762	15	474	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
162	XH07	13	67,6	55,0	90,00	803	15	493	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
163	XH07	15	59,6	51,5	83,00	801	15	491	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	428.528.585	4.150.000
164	XH07	16	63,1	51,5	83,00	799	15	490	90	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	428.528.585	4.150.000
165	XH07	17	58,7	48,1	74,65	798	15	489	90	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	466.783.539	3.732.500
166	XH08	1	69,0	52,9	84,38	1469	15	180	89	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	527.593.584	4.218.750
167	XH08	4	67,2	57,6	96,00	1472	15	183	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
168	XH08	5	67,2	57,6	96,00	1473	15	184	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
169	XH08	6	67,2	57,6	96,00	1474	15	185	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
170	XH08	7	67,2	57,6	96,00	1475	15	186	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
171	XH08	8	67,2	57,6	96,00	1476	15	187	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
172	XH08	9	67,2	57,6	96,00	1477	15	188	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
173	XH08	10	67,2	57,6	96,00	1478	15	189	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
174	XH08	11	67,2	57,6	96,00	1479	15	190	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
175	XH08	12	67,2	57,6	96,00	1405	15	128	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
176	XH08	13	67,2	57,6	96,00	1404	15	127	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
177	XH08	14	67,1	57,6	96,00	1403	15	126	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
178	XH08	15	44,4	30,3	45,90	2699	15	125	89	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	287.010.910	2.295.000
179	XH09	1	62,0	52,4	83,48	1480	15	191	89	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	521.965.919	4.173.750
180	XH09	2	70,0	59,5	99,00	1485	15	196	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
181	XH09	3	70,0	59,5	99,00	1484	15	195	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
182	XH09	4	70,0	59,5	99,00	1483	15	194	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
183	XH09	5	70,0	59,5	99,00	1482	15	193	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
184	XH09	6	70,0	59,5	99,00	1481	15	192	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
185	XH09	7	70,0	59,5	99,00	1559	15	255	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
186	XH09	8	70,0	59,5	99,00	1560	15	256	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
187	XH09	9	70,0	59,5	99,00	1561	15	257	89	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
188	XH09	10	70,0	59,5	99,00	1562	15	1	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
189	XH09	11	70,0	59,5	99,00	1566	15	5	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
190	XH09	12	70,0	59,5	99,00	1565	15	4	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
191	XH09	13	70,0	59,5	99,00	1564	15	3	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
192	XH09	14	70,0	59,5	99,00	1563	15	2	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
193	XH09	15	70,0	59,5	99,00	1607	15	19	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
194	XH09	16	70,0	59,5	99,00	1608	15	20	93	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
195	XH09	17	62,3	52,5	83,55	1609	15	21	93	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	522.434.892	4.177.500
196	XH10	1	64,8	42,3	67,28	1905	15	155	95	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	420.667.951	3.363.750
197	XH10	3	63,4	51,2	80,30	1909	15	159	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	414.588.499	4.015.000
198	XH10	5	52,2	46,8	59,78	1903	15	152	95	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	373.770.744	2.988.750
199	XH10	9	70,0	60,0	100,00	1975	15	205	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
200	XH10	11	70,0	60,0	100,00	1911	15	161	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
201	XH10	13	70,0	60,0	100,00	1913	15	163	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
202	XH10	14	70,0	60,0	100,00	1972	15	201	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
203	XH10	15	70,0	60,0	100,00	1971	15	200	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
204	XH11	2	69,9	60,0	100,00	1977	15	207	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
205	XH11	3	69,0	59,5	99,00	1978	15	208	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	511.136.505	4.950.000
206	XH11	4	68,0	57,5	95,00	1979	15	209	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
207	XH11	5	66,9	56,5	93,00	1980	15	210	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.158.535	4.650.000
208	XH11	6	65,9	55,5	91,00	2002	15	224	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
209	XH11	7	70,0	60,0	100,00	1970	15	199	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
210	XH11	9	70,0	60,0	100,00	1981	15	211	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
211	XH11	10	70,0	60,0	100,00	1982	15	212	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
212	XH11	11	70,0	60,0	100,00	1983	15	213	95	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
213	XH11	14	53,0	43,9	66,82	2001	15	223	95	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	417.822.854	3.341.000
214	XH12	2	57,7	42,6	88,90	1991	15	228	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	458.990.256	6.223.000
215	XH12	3	55,3	40,5	83,80	1992	15	229	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	432.658.981	5.866.000
216	XH12	4	59,2	44,5	91,80	1993	15	230	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	473.962.941	6.426.000
217	XH12	10	70,0	57,5	117,80	1950	15	226	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
218	XH12	12	70,0	57,5	117,80	1948	15	224	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
219	XH12	13	70,0	54,1	110,20	1947	15	223	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	568.962.049	7.714.000
220	XH12	16	70,0	57,5	117,80	1944	15	220	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
221	XH12	17	70,0	57,5	117,80	1943	15	219	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
222	XH12	18	69,6	56,4	115,40	1942	15	218	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	595.809.623	8.078.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
223	XH12	19	69,9	57,5	117,80	1941	15	217	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
224	XH12	20	69,8	57,5	117,80	1940	15	216	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
225	XH12	21	69,8	57,5	117,80	1939	15	215	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
226	XH12	22	69,8	57,5	117,80	1928	15	204	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
227	XH12	23	69,8	57,5	117,80	1929	15	205	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
228	XH12	24	69,8	57,5	117,80	1930	15	206	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
229	XH12	30	69,8	57,5	117,80	1936	15	212	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
230	XH12	31	69,8	57,5	117,80	1937	15	213	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
231	XH12	32	69,8	57,5	117,80	1938	15	214	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
232	XH12	33	69,8	57,5	117,80	1876	15	194	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
233	XH12	34	69,8	57,5	117,80	1875	15	193	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
234	XH12	35	69,8	57,5	117,80	1874	15	191	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
235	XH12	36	69,8	57,5	117,80	1873	15	190	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
236	XH12	37	69,8	57,5	117,80	1872	15	189	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
237	XH12	38	69,8	57,5	117,80	1871	15	188	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
238	XH12	39	69,8	57,5	117,80	1870	15	187	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
239	XH12	40	69,8	57,5	117,80	1869	15	186	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
240	XH12	41	69,8	57,5	117,80	1868	15	185	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
241	XH12	42	69,8	57,5	117,80	1867	15	184	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
242	XH12	43	69,8	57,5	117,80	1866	15	183	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
243	XH12	44	69,8	57,5	117,80	1865	15	182	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
244	XH12	45	62,1	47,9	97,86	2698	15	236	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	505.250.691	6.850.200
245	XH12	46	69,6	57,0	116,80	2332	15	173	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	603.037.816	8.176.000
246	XH12	47	69,5	57,0	116,80	2333	15	174	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	603.037.816	8.176.000
247	XH12	48	69,4	57,0	116,80	2334	15	175	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	603.037.816	8.176.000
248	XH12	49	69,3	57,0	116,80	2335	15	176	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	603.037.816	8.176.000
249	XH12	50	69,2	56,5	115,80	2336	15	177	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	597.874.821	8.106.000
250	XH12	51	69,1	56,5	115,80	2337	15	178	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	597.874.821	8.106.000
251	XH12	52	69,0	56,5	115,80	2338	15	179	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	597.874.821	8.106.000
252	XH12	53	68,9	56,5	115,80	2339	15	180	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	597.874.821	8.106.000
253	XH12	54	68,8	56,5	115,80	2340	15	181	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	597.874.821	8.106.000
254	XH12	55	68,7	56,0	114,80	2331	15	132	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
255	XH12	56	68,8	56,0	114,80	2330	15	131	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
256	XH12	57	68,6	56,0	114,80	2329	15	130	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
257	XH12	58	68,5	56,0	114,80	2328	15	129	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
258	XH12	59	68,4	56,0	114,80	2327	15	128	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
259	XH12	60	68,3	55,5	113,80	2326	15	127	96	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	587.548.831	7.966.000
260	XH12	61	68,2	55,5	113,80	2325	15	204	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	587.548.831	7.966.000
261	XH12	62	68,1	55,5	113,80	2324	15	203	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	587.548.831	7.966.000
262	XH12	63	68,0	55,5	113,80	2323	15	202	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	587.548.831	7.966.000
263	XH12	64	67,9	55,0	112,80	2313	15	192	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
264	XH12	65	67,8	55,0	112,80	2314	15	193	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
265	XH12	66	67,7	55,0	112,80	2315	15	194	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
266	XH12	67	67,5	55,0	112,80	2316	15	195	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
267	XH12	68	67,3	54,5	111,80	2317	15	196	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	577.222.841	7.826.000
268	XH12	69	67,0	54,5	111,80	2318	15	197	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	577.222.841	7.826.000
269	XH12	70	66,8	54,0	110,80	2319	15	198	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	572.059.846	7.756.000
270	XH12	71	66,6	54,0	110,80	2320	15	199	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	572.059.846	7.756.000
271	XH12	72	66,3	53,5	109,80	2321	15	200	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	566.896.851	7.686.000
272	XH12	73	66,4	53,5	109,80	2322	15	201	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	566.896.851	7.686.000
273	XH12	74	67,1	54,5	111,80	2311	15	190	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	577.222.841	7.826.000
274	XH12	75	67,8	55,0	112,80	2310	15	189	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
275	XH12	76	64,1	48,4	98,90	2309	15	188	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	510.620.206	6.923.000
276	XH12	77	68,5	56,0	114,80	2308	15	187	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
277	XH12	78	68,1	56,0	114,80	2307	15	186	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
278	XH12	79	67,6	55,0	112,80	2306	15	185	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
279	XH12	80	67,1	54,5	111,80	2305	15	184	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	577.222.841	7.826.000
280	XH12	81	67,3	54,5	111,80	2304	15	183	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	577.222.841	7.826.000
281	XH12	82	67,9	55,0	112,80	2303	15	182	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
282	XH12	83	68,5	55,5	113,80	2302	15	181	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	587.548.831	7.966.000
283	XH12	84	65,5	50,4	102,90	2301	15	180	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	531.272.186	7.203.000
284	XH12	85	68,9	56,5	115,80	2293	15	172	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	597.874.821	8.106.000
285	XH12	86	68,6	56,0	114,80	2294	15	173	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	592.711.826	8.036.000
286	XH12	87	68,3	55,5	113,80	2295	15	174	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	587.548.831	7.966.000



Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
287	XH12	89	67,6	55,0	112,80	2297	15	176	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	582.385.836	7.896.000
288	XH12	92	48,6	36,8	75,70	2300	15	179	97	Mẫu trệt lầu	Căn góc	6.252.961	70.000	473.349.148	5.299.000
289	XH13	3	67,3	53,4	109,52	2258	15	135	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	565.451.212	7.666.400
290	XH13	4	68,3	54,4	111,48	2257	15	134	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	575.570.683	7.803.600
291	XH13	6	68,8	56,8	116,38	2255	15	132	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	600.869.358	8.146.600
292	XH13	8	68,6	56,4	115,40	2253	15	130	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	595.809.623	8.078.000
293	XH13	11	70,0	57,5	117,80	2241	15	122	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
294	XH13	12	70,0	57,5	117,80	2242	15	123	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
295	XH13	17	53,4	46,0	94,10	2247	15	128	97	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	485.837.830	6.587.000
296	XH13	18	62,2	57,2	122,50	2248	15	129	97	Mẫu trệt lầu	Căn góc	6.252.961	70.000	765.987.723	8.575.000
297	XH14	1	55,1	43,5	95,80	2172	15	17	98	Mẫu trệt lầu	Căn góc	6.252.961	70.000	599.033.664	6.706.000
298	XH14	3	55,8	47,0	96,80	2170	15	15	98	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	499.777.916	6.776.000
299	XH14	6	55,3	45,9	99,87	2166	15	11	98	Mẫu trệt lầu	Căn góc	6.252.961	70.000	624.483.215	6.990.900
300	XH14	7	65,3	58,1	98,10	2169	15	14	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	506.489.810	4.905.000
301	XH14	8	64,6	57,6	97,20	2249	15	19	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	501.843.114	4.860.000
302	XH14	11	69,5	61,5	103,00	2252	15	22	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	531.788.485	5.150.000
303	XH14	15	66,1	58,0	96,00	2641	15	50	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
304	XH14	17	64,5	56,5	93,00	2639	15	48	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.158.535	4.650.000
305	XH14	18	63,3	56,3	94,50	2165	15	10	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	487.903.028	4.725.000
306	XH14	19	62,7	55,8	93,60	2164	15	9	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	483.256.332	4.680.000
307	XH14	20	62,2	54,9	91,80	2614	15	8	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	473.962.941	4.590.000
308	XH14	21	68,4	60,5	101,00	2617	15	25	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	521.462.495	5.050.000
309	XH14	22	67,7	60,0	100,00	2618	15	26	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	516.299.500	5.000.000
310	XH14	23	67,0	59,0	98,00	2619	15	27	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	505.973.510	4.900.000
311	XH14	24	66,3	58,5	97,00	2620	15	28	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	500.810.515	4.850.000
312	XH14	25	65,6	57,5	95,00	2621	15	29	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
313	XH14	26	64,9	57,0	94,00	2622	15	30	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	485.321.530	4.700.000
314	XH14	27	64,2	56,5	93,00	2637	15	45	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	480.158.535	4.650.000
315	XH15	1	63,0	55,0	90,00	2638	15	47	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
316	XH15	2	62,1	54,0	38,00	2636	15	44	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
317	XH15	3	61,3	53,5	37,00	2643	15	52	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
318	XH15	5	59,6	51,5	33,00	2645	15	54	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	428.528.585	4.150.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
319	XH15	6	58,8	51,0	82,00	2646	15	55	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	423.365.590	4.100.000
320	XH15	7	57,9	50,0	80,00	2647	15	56	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	413.039.600	4.000.000
321	XH15	10	55,5	48,0	76,00	2673	15	82	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	392.387.620	3.800.000
322	XH15	11	55,1	47,5	75,00	2672	15	81	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	387.224.625	3.750.000
323	XH15	14	62,3	54,5	89,00	2634	15	42	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
324	XH15	15	61,6	53,5	87,00	2633	15	41	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
325	XH15	17	60,2	52,5	85,00	2648	15	57	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
326	XH15	18	59,5	51,5	83,00	2650	15	59	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	428.528.585	4.150.000
327	XH15	19	58,8	51,0	82,00	2651	15	60	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	423.365.590	4.100.000
328	XH15	20	58,1	50,0	80,00	2652	15	61	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	413.039.600	4.000.000
329	XH15	21	57,4	49,0	78,00	2653	15	62	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	402.713.610	3.900.000
330	XH15	22	56,7	49,0	78,00	2654	15	63	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	402.713.610	3.900.000
331	XH15	24	55,3	47,5	75,00	2668	15	77	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	387.224.625	3.750.000
332	XH16	3	63,8	58,2	94,80	2676	15	105	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	489.451.926	4.740.000
333	XH16	4	63,2	57,6	93,60	2677	15	117	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	483.256.332	4.680.000
334	XH16	5	62,7	57,0	92,40	2678	15	107	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	477.060.738	4.620.000
335	XH16	6	62,1	56,4	91,20	2680	15	109	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	470.865.144	4.560.000
336	XH16	7	61,6	55,8	90,00	2696	15	111	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
337	XH16	8	61,1	55,2	88,80	2695	15	113	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	458.473.956	4.440.000
338	XH16	9	64,7	58,8	96,00	2667	15	114	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	495.647.520	4.800.000
339	XH16	10	63,7	57,6	93,60	2666	15	102	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	483.256.332	4.680.000
340	XH16	16	57,7	51,6	81,60	2693	15	112	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	421.300.392	4.080.000
341	XH16	18	67,8	60,7	103,04	2692	15	97	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	531.995.005	5.152.000
342	XH16	20	65,5	51,0	82,95	2690	15	95	98	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	518.683.115	4.147.500
343	XH17	1	58,6	52,2	83,52	2689	15	94	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	431.213.342	4.176.000
344	XH17	2	59,8	54,0	86,40	2688	15	93	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	446.082.768	4.320.000
345	XH17	5	60,4	54,6	87,60	2685	15	90	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	452.278.362	4.380.000
346	XH17	6	60,6	55,2	88,80	2684	15	89	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	458.473.956	4.440.000
347	XH17	7	60,8	55,2	88,80	2660	15	70	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	458.473.956	4.440.000
348	XH17	9	61,3	55,8	90,00	2662	15	72	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
349	XH17	10	61,5	55,8	90,00	2663	15	73	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
350	XH17	11	61,7	56,4	91,20	2664	15	74	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	470.865.144	4.560.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
351	XH17	12	61,9	56,4	91,20	2659	15	69	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	470.865.144	4.560.000
352	XH17	14	62,3	57,0	92,40	2657	15	67	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	477.060.738	4.620.000
353	XH17	15	62,5	57,0	92,40	2656	15	66	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	477.060.738	4.620.000
354	XH17	16	62,7	57,0	92,40	2655	15	65	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	477.060.738	4.620.000
355	XH17	17	62,9	57,6	93,60	2628	15	36	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	483.256.332	4.680.000
356	XH17	20	63,5	58,2	94,80	2631	15	39	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	489.451.926	4.740.000
357	XH17	26	64,7	59,4	97,20	2609	15	3	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	501.843.114	4.860.000
358	XH17	27	64,9	59,4	97,20	2610	15	4	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	501.843.114	4.860.000
359	XH17	28	65,1	59,4	97,20	2611	15	5	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	501.843.114	4.860.000
360	XH17	29	65,3	60,0	98,40	2612	15	6	98	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	508.038.708	4.920.000
361	XH17	32	68,0	47,9	100,90	2602	15	2	98	Mẫu trệt lầu	Căn góc	6.252.961	70.000	630.923.765	7.063.000
362	XH17	33	65,4	53,0	109,30	2603	15	277	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	564.315.354	7.651.000
363	XH17	34	69,8	57,5	117,80	2604	15	278	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
364	XH17	38	69,9	57,5	117,80	2608	15	282	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
365	XH17	40	69,9	57,5	117,80	2593	15	255	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
366	XH17	41	70,0	57,5	117,80	2592	15	254	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
367	XH17	42	70,0	57,5	117,80	2591	15	253	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
368	XH17	43	70,0	57,5	117,80	2590	15	252	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
369	XH17	45	70,0	57,5	117,80	2588	15	250	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
370	XH17	46	69,9	57,5	117,80	2587	15	249	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
371	XH17	47	69,8	57,5	117,80	2586	15	248	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
372	XH17	49	69,8	57,5	117,80	2584	15	246	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
373	XH17	50	69,8	57,5	117,80	2573	15	235	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
374	XH17	51	69,8	57,5	117,80	2574	15	236	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
375	XH17	52	69,9	57,5	117,80	2575	15	237	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
376	XH17	53	69,9	57,5	117,80	2576	15	238	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
377	XH17	54	69,9	57,5	117,80	2577	15	239	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
378	XH17	55	69,9	57,5	117,80	2578	15	240	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
379	XH17	56	69,9	57,5	117,80	2579	15	241	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
380	XH17	57	69,9	57,5	117,80	2580	15	242	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
381	XH17	58	69,9	57,5	117,80	2581	15	243	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
382	XH17	59	69,9	57,5	117,80	2582	15	244	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000

Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
383	XH17	60	69,9	57,5	117,80	2583	15	245	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
384	XH17	61	69,9	57,5	117,80	2549	15	187	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
385	XH17	62	69,9	57,5	117,80	2548	15	186	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
386	XH17	63	70,0	57,5	117,80	2547	15	185	93	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
387	XH17	64	70,0	57,5	117,80	2546	15	170	94	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
388	XH17	65	70,0	57,5	117,80	2545	15	169	94	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
389	XH17	66	70,0	57,5	117,80	2544	15	168	94	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
390	XH17	67	70,0	57,5	117,80	2543	15	167	94	Mẫu trệt lầu	Căn thường	5.162.995	70.000	608.200.811	8.246.000
391	XH17	70	67,4	54,5	89,00	2540	15	164	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
392	XH17	71	66,1	53,0	86,00	2539	15	163	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	444.017.570	4.300.000
393	XH17	74	67,4	53,5	87,00	2526	15	150	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
394	XH17	75	68,2	54,0	88,00	2527	15	151	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
395	XH17	76	69,0	55,0	90,00	2528	15	152	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	464.669.550	4.500.000
396	XH17	77	69,9	55,5	91,00	2529	15	153	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
397	XH17	78	70,0	55,5	91,00	2530	15	154	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	469.832.545	4.550.000
398	XH17	80	69,3	54,5	89,00	2532	15	156	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
399	XH17	81	68,9	54,0	88,00	2533	15	157	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
400	XH17	85	67,4	52,5	85,00	2537	15	161	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
401	XH17	87	69,5	56,0	92,00	2489	15	134	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	474.995.540	4.600.000
402	XH17	88	70,0	57,5	95,00	2488	15	133	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
403	XH17	89	70,0	57,5	95,00	2487	15	131	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
404	XH17	90	70,0	57,5	95,00	2486	15	130	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
405	XH17	92	70,0	57,5	95,00	2484	15	128	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
406	XH17	93	70,0	57,5	95,00	2483	15	127	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	490.484.525	4.750.000
407	XH18	1	68,0	50,4	79,70	2480	15	124	94	Mẫu trệt lửng	Căn góc	6.252.961	50.000	498.360.992	3.985.000
408	XH18	2	67,1	54,5	89,00	2422	15	81	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
409	XH18	3	66,9	54,5	89,00	2423	15	82	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	459.506.555	4.450.000
410	XH18	4	66,6	54,0	88,00	2424	15	83	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
411	XH18	5	66,3	54,0	88,00	2425	15	84	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	454.343.560	4.400.000
412	XH18	6	66,1	53,5	87,00	2426	15	85	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
413	XH18	7	65,8	53,5	87,00	2421	15	80	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	449.180.565	4.350.000
414	XH18	8	65,6	53,0	86,00	2420	15	79	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	444.017.570	4.300.000



Stt	Block	Số căn	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa mới	Số tờ bản đồ mới	Mẫu nhà	Vị trí	Đơn giá bán được duyệt (đồng/m2 sàn)	Đơn giá cho thuê (đồng/m2)	Giá trị bán 01 căn (đồng)	Giá trị cho thuê 01 căn (đồng)
415	XH18	9	65,3	53,0	86,00	2419	15	78	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	444.017.570	4.300.000
416	XH18	10	65,0	52,5	85,00	2418	15	77	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
417	XH18	11	64,8	52,5	85,00	2363	15	39	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	438.854.575	4.250.000
418	XH18	12	64,6	52,0	84,00	2364	15	40	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	433.691.580	4.200.000
419	XH18	13	64,4	52,0	84,00	2365	15	41	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	433.691.580	4.200.000
420	XH18	14	64,2	51,5	83,00	2366	15	42	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	428.528.585	4.150.000
421	XH18	15	63,9	51,5	83,00	2362	15	38	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	428.528.585	4.150.000
422	XH18	16	63,7	51,0	82,00	2361	15	37	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	423.365.590	4.100.000
423	XH18	17	68,2	47,0	72,68	2360	15	36	94	Mẫu trệt lửng	Căn thường	5.162.995	50.000	375.220.662	3.633.750